CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 43/2017/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2017*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
ĐẾN Số: 1275
Ngày: 20.4.17
Chuyển: Trang by gửi

NGHỊ ĐỊNH
Về nhãn hàng hóa

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ngày 30 tháng11 năm 2010;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định về nhãn hàng hóa.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định nội dung, cách ghi và quản lý nhà nước về nhãn đối với hàng hóa lưu thông tại Việt Nam, hàng hóa nhập khẩu.

2. Những hàng hóa sau đây không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này:

a) Bất động sản;

b) Hàng hoá tạm nhập tái xuất; hàng hoá tạm nhập để tham gia hội chợ, triển lãm sau đó tái xuất; hàng hoá quá cảnh, hàng hoá chuyển khẩu; hàng hóa trung chuyển;

c) Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh; tài sản di chuyển;

d) Hàng hóa bị tịch thu bán đấu giá;

đ) Hàng hoá là thực phẩm tươi, sống, thực phẩm chế biến không có bao bì và bán trực tiếp cho người tiêu dùng;

e) Hàng hoá là nhiên liệu, nguyên liệu (nông sản, thuỷ sản, khoáng sản), vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vôi, cát, đá, sỏi, xi măng, đất màu, vữa, hỗn hợp bê tông thương phẩm), phế liệu (trong sản xuất, kinh doanh) không có bao bì và bán trực tiếp cho người tiêu dùng;

g) Hàng hóa là xăng dầu, khí (LPG, CNG, LNG) chất lỏng, xi măng rời không có bao bì thương phẩm đựng trong cơntainer, xi tec;

h) Hàng hóa đã qua sử dụng;

i) Hàng hóa xuất khẩu không tiêu thụ nội địa;

k) Hàng hoá thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng; hàng hoá là chất phóng xạ, hàng hoá sử dụng trong trường hợp khẩn cấp nhằm khắc phục thiên tai, dịch bệnh; phương tiện giao thông đường sắt, đường thuỷ, đường không.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá tại Việt Nam; tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hoá; cơ quan nhà nước; tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nhãn hàng hoá là bản viết, bản in, bản vẽ, bản chụp của chữ, hình vẽ, hình ảnh được dán, in, đính, đúc, chạm, khắc trực tiếp trên hàng hoá, bao bì thương phẩm của hàng hoá hoặc trên các chất liệu khác được gắn trên hàng hoá, bao bì thương phẩm của hàng hoá;

2. Ghi nhãn hàng hoá là thể hiện nội dung cơ bản, cần thiết về hàng hoá lên nhãn hàng hoá để người tiêu dùng nhận biết, làm căn cứ lựa chọn, tiêu thụ và sử dụng; để nhà sản xuất, kinh doanh, thông tin, quảng bá cho hàng hoá của mình và để các cơ quan chức năng thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát;

3. Nhãn gốc của hàng hoá là nhãn thể hiện lần đầu do tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa gắn trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa;

4. Nhãn phụ là nhãn thể hiện những nội dung bắt buộc được dịch từ nhãn gốc của hàng hoá bằng tiếng nước ngoài ra tiếng Việt và bổ sung những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt theo quy định của pháp luật Việt Nam mà nhãn gốc của hàng hoá còn thiếu;

5. Bao bì thương phẩm của hàng hoá là bao bì chứa đựng hàng hoá và lưu thông cùng với hàng hoá; bao bì thương phẩm của hàng hóa gồm hai loại: Bao bì trực tiếp và bao bì ngoài:

a) Bao bì trực tiếp là bao bì chứa đựng hàng hóa, tiếp xúc trực tiếp với hàng hóa, tạo ra hình khối hoặc bọc kín theo hình khối của hàng hóa;

b) Bao bì ngoài là bao bì dùng để bao gói một hoặc một số đơn vị hàng hóa có bao bì trực tiếp;

6. Hàng hóa đóng gói đơn giản là hàng hóa được đóng gói không có sự chứng kiến của người tiêu dùng mà khi mua có thể mở ra kiểm tra trực tiếp hàng hóa đó;

7. Lưu thông hàng hoá là hoạt động trưng bày, khuyến mại, vận chuyển và lưu giữ hàng hoá trong quá trình mua bán hàng hoá, trừ trường hợp vận chuyển hàng hóa của tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa từ cửa khẩu về kho lưu giữ;

8. Hàng hóa trung chuyển là hàng hóa được chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu qua cửa khẩu hải quan và đưa vào khu vực trung chuyển tại các cảng Việt Nam;

9. Định lượng của hàng hóa là lượng hàng hóa được thể hiện bằng đơn vị đo lường hoặc theo số đếm hàng hóa;

10. Ngày sản xuất là mốc thời gian hoàn thành công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hoá hoặc lô hàng hóa đó;

11. "Hạn sử dụng" hoặc "hạn dùng" là mốc thời gian sử dụng ấn định cho hàng hóa hoặc một lô hàng hóa mà sau thời gian này hàng hóa không còn giữ được đầy đủ các đặc tính chất lượng vốn có của nó.

Hạn dùng của hàng hóa được thể hiện bằng khoảng thời gian tính từ ngày sản xuất đến ngày hết hạn hoặc thể hiện bằng ngày, tháng, năm hết hạn. Trường hợp hạn dùng chỉ thể hiện tháng, năm thì hạn dùng được tính đến ngày cuối cùng của tháng hết hạn;

12. Thành phần của hàng hoá là các nguyên liệu kể cả chất phụ gia dùng để sản xuất ra sản phẩm hàng hoá và tồn tại trong thành phẩm kể cả trường hợp hình thức nguyên liệu đã bị thay đổi;

13. Thành phần định lượng là lượng của mỗi loại nguyên liệu kể cả chất phụ gia dùng để sản xuất ra hàng hoá đó;

14. Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản hàng hoá là thông tin liên quan đến cách sử dụng, các điều kiện cần thiết để sử dụng, bảo quản hàng hoá; cảnh báo nguy hại; cách xử lý khi xảy ra sự cố nguy hại;

15. Thông tin cảnh báo là những thông tin lưu ý để đảm bảo an toàn cho sức khỏe, tài sản và môi trường trong quá trình vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng;

16. Thông số kỹ thuật gồm các chỉ tiêu kỹ thuật quyết định giá trị sử dụng hoặc có ảnh hưởng đến an toàn, sức khỏe người sử dụng, môi trường, quá trình được quy định trong tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật của sản phẩm, hàng hóa đó.

Điều 4. Vị trí nhãn hàng hoá

1. Nhãn hàng hoá phải được thể hiện trên hàng hoá, bao bì thương phẩm của hàng hoá ở vị trí khi quan sát có thể nhận biết được dễ dàng, đầy đủ các nội dung quy định của nhãn mà không phải tháo rời các chi tiết, các phần của hàng hoá.

2. Trường hợp không được hoặc không thể mở bao bì ngoài thì trên bao bì ngoài phải có nhãn và nhãn phải trình bày đầy đủ nội dung bắt buộc.

Điều 5. Kích thước nhãn hàng hoá, kích thước của chữ và số trên nhãn

Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hoá tự xác định kích thước của nhãn hàng hóa, kích thước chữ và số thể hiện trên nhãn hàng hóa nhưng phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

1. Ghi được đầy đủ nội dung bắt buộc theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này;

2. Kích thước của chữ và số phải bảo đảm đủ để đọc bằng mắt thường và đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Kích thước của chữ và số thể hiện đại lượng đo lường thì phải tuân thủ quy định của pháp luật về đo lường;

b) Trường hợp hàng hóa là thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm bao gói sẵn thì chiều cao chữ của các nội dung bắt buộc trên nhãn không được thấp hơn 1,2 mm. Đối với trường hợp một mặt của bao gói dùng để ghi nhãn (không tính phần biên giáp mí) nhỏ hơn 80 cm^2 thì chiều cao chữ không được thấp hơn 0,9 mm.

Điều 6. Màu sắc của chữ, ký hiệu và hình ảnh trên nhãn hàng hoá

Màu sắc của chữ, chữ số, hình vẽ, hình ảnh, dấu hiệu, ký hiệu ghi trên nhãn hàng hoá phải rõ ràng. Đối với những nội dung bắt buộc theo quy định thì chữ, chữ số phải có màu tương phản với màu nền của nhãn hàng hoá.

Điều 7. Ngôn ngữ trình bày nhãn hàng hoá

1. Những nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hoá phải được ghi bằng tiếng Việt, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Hàng hoá được sản xuất và lưu thông trong nước, ngoài việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này, nội dung thể hiện trên nhãn có thể được ghi bằng ngôn ngữ khác. Nội dung ghi bằng ngôn ngữ khác phải tương ứng nội dung tiếng Việt. Kích thước chữ được ghi bằng ngôn ngữ khác không được lớn hơn kích thước chữ của nội dung ghi bằng tiếng Việt.

3. Hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam mà trên nhãn chưa thể hiện hoặc thể hiện chưa đủ những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt thì phải có nhãn phụ thể hiện những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt và giữ nguyên nhãn gốc của hàng hoá. Nội dung ghi bằng tiếng Việt phải tương ứng với nội dung ghi trên nhãn gốc.

4. Các nội dung sau được phép ghi bằng các ngôn ngữ khác có gốc chữ cái La tinh:

a) Tên quốc tế hoặc tên khoa học của thuốc dùng cho người trong trường hợp không có tên tiếng Việt;

b) Tên quốc tế hoặc tên khoa học kèm công thức hoá học, công thức cấu tạo của hoá chất, dược chất, tá dược, thành phần của thuốc;

c) Tên quốc tế hoặc tên khoa học của thành phần, thành phần định lượng của hàng hoá trong trường hợp không dịch được ra tiếng Việt hoặc dịch được ra tiếng Việt nhưng không có nghĩa;

d) Tên và địa chỉ doanh nghiệp nước ngoài có liên quan đến sản xuất hàng hoá.

Điều 8. Ghi nhãn phụ

1. Nhãn phụ sử dụng đối với hàng hoá nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị định này.

2. Nhãn phụ được sử dụng đối với hàng hóa không xuất khẩu được hoặc bị trả lại, đưa ra lưu thông trên thị trường.

3. Nhãn phụ phải được gắn trên hàng hoá hoặc bao bì thương phẩm của hàng hoá và không được che khuất những nội dung bắt buộc của nhãn gốc.

4. Nội dung ghi trên nhãn phụ là nội dung dịch nguyên ra tiếng Việt từ các nội dung bắt buộc ghi trên nhãn gốc và bổ sung các nội dung bắt buộc khác còn thiếu theo tính chất của hàng hoá theo quy định tại Nghị định này. Tổ chức, cá nhân ghi nhãn phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung ghi. Nội dung ghi trên nhãn phụ gồm cả nội dung được ghi bổ sung không làm hiểu sai nội dung trên nhãn gốc và phải phản ánh đúng bản chất và nguồn gốc của hàng hoá.

Đối với hàng hóa không xuất khẩu được hoặc bị trả lại, đưa ra lưu thông trên thị trường thì trên nhãn phụ phải có dòng chữ in đậm "Được sản xuất tại Việt Nam".

5. Những hàng hóa sau đây không phải ghi nhãn phụ:

a) Linh kiện nhập khẩu để thay thế các linh kiện bị hỏng trong dịch vụ bảo hành hàng hóa của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đối với hàng hóa đó, không bán ra thị trường;

b) Nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, linh kiện nhập khẩu về để sản xuất, không bán ra thị trường.

Điều 9. Trách nhiệm ghi nhãn hàng hoá

1. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa kể cả nhãn phụ phải bảo đảm ghi nhãn trung thực, rõ ràng, chính xác, phản ánh đúng bản chất của hàng hoá.

2. Hàng hoá sản xuất để lưu thông trong nước thì tổ chức, cá nhân sản xuất phải chịu trách nhiệm thực hiện ghi nhãn hàng hoá.

Trong trường hợp tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa yêu cầu tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc ghi nhãn thì tổ chức, cá nhân đó vẫn phải chịu trách nhiệm về nhãn hàng hoá của mình.

3. Trong trường hợp hàng hoá xuất khẩu không xuất khẩu được hoặc bị trả lại, đưa ra lưu thông trên thị trường thì tổ chức, cá nhân đưa hàng hóa ra lưu thông phải ghi nhãn theo quy định của Nghị định này.

4. Hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam mà nhãn gốc không phù hợp với quy định của Nghị định này thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải ghi nhãn phụ theo quy định tại khoản 3 Điều 7 và các khoản 3, 4 Điều 8 của Nghị định này khi đưa ra lưu thông và phải giữ nguyên nhãn gốc.

Chương II
NỘI DUNG VÀ CÁCH GHI NHÃN HÀNG HOÁ

Điều 10. Nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hoá

1. Nhãn hàng hoá bắt buộc phải thể hiện các nội dung sau:

a) Tên hàng hoá;

b) Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hoá;

c) Xuất xứ hàng hoá;

d) Các nội dung khác theo tính chất của mỗi loại hàng hóa được quy định tại Phụ lục I của Nghị định này và văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

2. Trường hợp hàng hóa có tính chất thuộc nhiều nhóm tại Phụ lục I hoặc chưa được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật, căn cứ vào công dụng chính của hàng hóa, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa tự xác định nhóm của hàng hóa để ghi các nội dung quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp do kích thước của hàng hóa không đủ để thể hiện tất cả các nội dung bắt buộc trên nhãn thì phải ghi những nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này trên nhãn hàng hóa, những nội dung quy định tại điểm d khoản 1 Điều này được ghi trong tài liệu kèm theo hàng hóa và trên nhãn phải chỉ ra nơi ghi các nội dung đó.

Đối với hàng hóa là trang thiết bị y tế thì việc thể hiện những nội dung quy định tại điểm d khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại Phụ lục I của Nghị định này.

Điều 11. Tên hàng hóa

Tên hàng hóa phải ở vị trí dễ thấy, dễ đọc trên nhãn hàng hóa. Chữ viết tên hàng hóa phải là chữ có kích thước lớn nhất so với các nội dung bắt buộc khác trên nhãn hàng hóa.

Tên hàng hoá ghi trên nhãn do tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hoá tự đặt. Tên hàng hoá không được làm hiểu sai lệch về bản chất, công dụng và thành phần của hàng hoá.

Trường hợp tên của thành phần được sử dụng làm tên hay một phần của tên hàng hoá thì thành phần đó bắt buộc phải ghi định lượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 13 của Nghị định này.

Điều 12. Tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa

1. Tên riêng của tổ chức, cá nhân và địa danh ghi trên nhãn hàng hóa không được viết tắt.

2. Hàng hoá được sản xuất trong nước thì ghi tên của tổ chức, cá nhân và địa chỉ cơ sở sản xuất hàng hoá đó.

a) Cơ sở sản xuất hàng hoá là thành viên trong một tổ chức như công ty, tổng công ty, tập đoàn, hiệp hội và các tổ chức khác thì có quyền ghi tên hoặc tên và địa chỉ và các nội dung khác của tổ chức đó trên nhãn khi được các tổ chức này cho phép.

b) Hàng hóa có cùng thương hiệu được sản xuất tại nhiều cơ sở sản xuất khác nhau, thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa, được ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân đó trên nhãn hàng hóa nếu chất lượng của hàng hóa phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa do tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa đó công bố hoặc đăng ký lưu hành và phải bảo đảm truy xuất được nguồn gốc của hàng hóa.

3. Hàng hoá được nhập khẩu để lưu thông tại Việt Nam thì ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất và ghi tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

Đối với hàng hóa là trang thiết bị y tế được nhập khẩu để lưu thông tại Việt Nam thì ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất gắn với xuất xứ của hàng hóa đó và ghi tên, địa chỉ của chủ sở hữu số đăng ký lưu hành trang thiết bị y tế.

4. Hàng hoá của tổ chức, cá nhân làm đại lý bán hàng trực tiếp cho thương nhân nước ngoài nhập khẩu hàng hoá vào Việt Nam thì ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất và tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân làm đại lý bán hàng hoá đó.

5. Hàng hoá được một tổ chức, cá nhân nhượng quyền về nhãn hàng hóa thì ngoài việc thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này còn phải ghi thêm tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhượng quyền.

6. Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện lắp ráp, đóng gói, đóng chai thì trên nhãn phải ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân lắp ráp, đóng gói, đóng chai đó và phải ghi tên hoặc tên và địa chỉ, và các nội dung khác của tổ chức, cá nhân sản xuất ra hàng hoá trước khi lắp ráp, đóng gói, đóng chai khi được các tổ chức, cá nhân này cho phép.

Điều 13. Định lượng hàng hoá

1. Hàng hoá định lượng bằng đại lượng đo lường thì phải ghi định lượng theo quy định của pháp luật Việt Nam về đo lường.

2. Hàng hoá định lượng bằng số đếm thì phải ghi định lượng theo số đếm tự nhiên.

3. Trường hợp trong một bao bì thương phẩm có nhiều đơn vị hàng hoá thì phải ghi định lượng của từng đơn vị hàng hoá và định lượng tổng của các đơn vị hàng hoá.

4. Trường hợp chất phụ gia dùng để tạo màu sắc, hương, vị mà màu sắc, hương, vị đó ghi kèm theo tên hàng hoá thì không phải ghi định lượng.

5. Trường hợp tên chất chiết xuất, tinh chất từ các nguyên liệu tự nhiên ghi kèm tên hàng hoá thì phải ghi thành phần định lượng chất chiết xuất, tinh chất hoặc khối lượng nguyên liệu tương đương dùng để tạo ra lượng chất chiết xuất, tinh chất đó.

6. Cách ghi định lượng hàng hoá quy định tại Phụ lục II của Nghị định này.

Điều 14. Ngày sản xuất, hạn sử dụng

1. Ngày sản xuất, hạn sử dụng hàng hoá được ghi theo thứ tự ngày, tháng, năm của năm dương lịch. Trường hợp ghi theo thứ tự khác thì phải có chú thích thứ tự đó bằng tiếng Việt.

Mỗi số chỉ ngày, chỉ tháng, chỉ năm ghi bằng hai chữ số, được phép ghi số chỉ năm bằng bốn chữ số. Số chỉ ngày, tháng, năm của một mốc thời gian phải ghi cùng một dòng.

Trường hợp quy định ghi tháng sản xuất thì ghi theo thứ tự tháng, năm của năm dương lịch.

Trường hợp quy định ghi năm sản xuất thì ghi bốn chữ số chỉ năm của năm dương lịch.

"ngày sản xuất", "hạn sử dụng" hoặc "hạn dùng" ghi trên nhãn được ghi đầy đủ hoặc ghi tắt bằng chữ in hoa là: "NSX", "HSD" hoặc "HD".

2. Trường hợp hàng hoá bắt buộc phải ghi ngày sản xuất và hạn sử dụng theo quy định tại Phụ lục I của Nghị định này mà nhãn hàng hoá đã ghi ngày sản xuất theo quy định tại khoản 1 Điều này thì hạn sử dụng được phép ghi là khoảng thời gian kể từ ngày sản xuất và ngược lại nếu nhãn hàng hoá đã ghi hạn sử dụng thì ngày sản xuất được phép ghi là khoảng thời gian trước hạn sử dụng.

3. Đối với hàng hóa được san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại phải thể hiện ngày san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại và hạn sử dụng phải được tính từ ngày sản xuất được thể hiện trên nhãn gốc.

4. Cách ghi ngày sản xuất, hạn sử dụng được quy định cụ thể tại Mục 1 Phụ lục III của Nghị định này.

Hàng hoá có cách ghi mốc thời gian khác với quy định tại khoản 1 Điều này quy định tại Mục 2 Phụ lục III của Nghị định này.

Điều 15. Xuất xứ hàng hóa

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu tự xác định và ghi xuất xứ đối với hàng hóa của mình nhưng phải bảo đảm trung thực, chính xác, tuân thủ các quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa hoặc các Hiệp định mà Việt Nam đã tham gia hoặc ký kết.

2. Cách ghi xuất xứ hàng hoá được quy định như sau: Ghi cụm từ "sản xuất tại" hoặc "chế tạo tại", "nước sản xuất", "xuất xứ" hoặc "sản xuất bởi" kèm tên nước hoặc vùng lãnh thổ sản xuất ra hàng hoá đó.

Tên nước hoặc vùng lãnh thổ sản xuất ra hàng hóa đó không được viết tắt.

Điều 16. Thành phần, thành phần định lượng

1. Ghi thành phần là ghi tên nguyên liệu kể cả chất phụ gia dùng để sản xuất ra hàng hoá và tồn tại trong thành phẩm kể cả trường hợp hình thức nguyên liệu đã bị thay đổi.

Trường hợp tên của thành phần được ghi trên nhãn hàng hoá để gây sự chú ý đối với hàng hóa thì thành phần đó bắt buộc phải ghi định lượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 13 của Nghị định này.

2. Ghi thành phần định lượng là ghi thành phần kèm định lượng của từng thành phần. Tuỳ theo tính chất, trạng thái của hàng hoá, thành phần định lượng được ghi là khối lượng của thành phần đó có trong một đơn vị sản phẩm hoặc ghi theo một trong các tỷ lệ: Khối lượng với khối lượng; khối lượng với thể tích; thể tích với thể tích; phần trăm khối lượng; phần trăm thể tích.

Trường hợp thành phần hàng hóa được định lượng bằng các đại lượng đo lường phải ghi định lượng theo quy định của pháp luật Việt Nam về đo lường.

3. Đối với một số loại hàng hoá, việc ghi thành phần, thành phần định lượng được quy định như sau:

a) Đối với thực phẩm phải ghi thành phần theo thứ tự từ cao đến thấp về khối lượng.

Nếu thành phần là chất phụ gia, phải ghi tên nhóm chất phụ gia, tên chất phụ gia hoặc mã số quốc tế INS (nếu có); trường hợp chất phụ gia là hương liệu, chất tạo ngọt, chất tạo màu thì phải ghi tên nhóm hương liệu, chất tạo ngọt, chất tạo màu, ghi tên chất (nếu có) và ghi thêm chất đó là chất "tự nhiên", "giống tự nhiên", "tổng hợp" hay "nhân tạo";

b) Đối với thuốc dùng cho người, vắc xin, sinh phẩm y tế, chế phẩm sinh học, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phải ghi thành phần và hàm lượng các hoạt chất;

c) Đối với mỹ phẩm phải ghi thành phần bao gồm cả các chất phụ gia;

d) Đối với đồ gia dụng kim khí, đồ dùng được chế tạo từ một loại nguyên liệu chính quyết định giá trị sử dụng thì phải ghi tên thành phần nguyên liệu chính cùng với tên hàng hoá và không phải ghi thành phần và thành phần định lượng.

4. Thành phần, thành phần định lượng của hàng hoá có cách ghi khác với quy định tại khoản 3 Điều này quy định tại Phụ lục IV của Nghị định này.

Điều 17. Thông số kỹ thuật, thông tin cảnh báo

1. Thông số kỹ thuật và dung sai của thông số này (nếu có), thông tin cảnh báo phải tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp không có quy định cụ thể, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa tự xác định thông số kỹ thuật, dung sai và thông tin cảnh báo. Thông tin cảnh báo ghi trên nhãn bằng chữ, bằng hình ảnh hoặc bằng các ký hiệu theo thông lệ quốc tế và quy định liên quan.

Giá trị khoảng dung sai được thể hiện trên nhãn phải tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan và tiêu chuẩn công bố áp dụng. Trường hợp thể hiện một giá trị cụ thể thì không được ghi theo hướng tạo lợi thế cho chính hàng hóa đó.

2. Hàng điện, điện tử, máy móc, thiết bị phải ghi các thông số kỹ thuật cơ bản.

3. Thuốc dùng cho người, vắc xin, sinh phẩm y tế, chế phẩm sinh học phải ghi:

a) Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định của thuốc (nếu có);

b) Số giấy đăng ký lưu hành thuốc, số giấy phép nhập khẩu, số lô sản xuất, dạng bào chế, quy cách đóng gói;

c) Các dấu hiệu cần lưu ý cho từng loại thuốc theo quy định hiện hành.

4. Thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật phải ghi:

a) Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định của thuốc (nếu có);

b) Số đăng ký, số lô sản xuất, dạng bào chế, quy cách đóng gói;

c) Các dấu hiệu cần lưu ý cho từng loại thuốc theo quy định hiện hành.

5. Đối với thực phẩm ghi giá trị dinh dưỡng thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa thể hiện giá trị dinh dưỡng trên nhãn hàng hóa bảo đảm thể hiện khoảng giá trị dinh dưỡng tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan và tiêu chuẩn công bố áp dụng. Trường hợp thể hiện một giá trị cụ thể thì ghi giá trị trung bình của khoảng giá trị dinh dưỡng.

6. Thành phần hoặc chất trong thành phần phức hợp của hàng hoá thuộc loại đặc biệt có sử dụng chất bảo quản mà đã quy định liều lượng sử dụng và xếp trong danh sách gây kích ứng, độc hại đối với người, động vật và môi trường phải ghi tên chất bảo quản kèm theo các thành phần này.

7. Hàng hoá hoặc thành phần của hàng hoá đã chiếu xạ, đã áp dụng kỹ thuật biến đổi gen ghi theo quy định của pháp luật và Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

8. Thông số kỹ thuật; thông tin cảnh báo của hàng hoá có cách ghi khác với quy định tại Điều này thì ghi theo quy định tại Phụ lục V của Nghị định này và các văn bản pháp luật liên quan.

Điều 18. Các nội dung khác thể hiện trên nhãn hàng hoá

1. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa được thể hiện mã số, mã vạch, dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy và những nội dung khác (nếu có). Những nội dung thể hiện thêm không được trái với pháp luật và phải bảo đảm trung thực, chính xác, phản ánh đúng bản chất của hàng hoá, không che khuất, không làm sai lệch những nội dung bắt buộc trên nhãn.

2. Nhãn hàng hóa không được thể hiện những hình ảnh, nội dung liên quan đến tranh chấp chủ quyền và các nội dung nhạy cảm khác có thể gây ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, kinh tế, xã hội, quan hệ ngoại giao và thuần phong mỹ tục của Việt Nam.

Điều 19. Các thông tin phải thể hiện đối với hàng hóa có bao bì đóng gói đơn giản, hàng hóa dạng rời không có bao bì thương phẩm

Hàng hóa có bao bì đóng gói đơn giản, hàng hóa dạng rời là phụ gia thực phẩm, hóa chất, không có bao bì thương phẩm để bán trực tiếp cho người tiêu dùng thì tổ chức, cá nhân bán hàng phải công khai các thông tin sau để người tiêu dùng nhận biết:

1. Tên hàng hóa;

2. Hạn sử dụng;

3. Cảnh báo an toàn (nếu có);

4. Tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa;

5. Hướng dẫn sử dụng.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Xây dựng và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về nhãn hàng hoá.

2. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương thực hiện quản lý, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về nhãn hàng hóa.

3. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện thống nhất quản lý về nhãn hàng hoá.

Điều 21. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện quản lý nhãn hàng hóa.

2. Căn cứ yêu cầu thực tiễn quản lý đối với hàng hóa thuộc lĩnh vực được phân công, các bộ, cơ quan ngang bộ hướng dẫn cách ghi nhãn hàng hóa sau khi thống nhất với Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 22. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý, thanh tra, kiểm tra về nhãn hàng hoá tại địa phương.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.

2. Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về nhãn hàng hóa hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hàng hóa có nhãn đúng quy định tại Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định về nhãn hàng hóa đã được sản xuất, nhập khẩu, lưu thông, sử dụng trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì được tiếp tục lưu thông, sử dụng cho đến hết hạn sử dụng ghi trên nhãn hàng hóa đó.

2. Nhãn hàng hóa, bao bì thương phẩm gắn nhãn hàng hóa đúng quy định tại Nghị định số 89/2006/NĐ-CP đã được sản xuất, in ấn trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng, nhưng không quá 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 25. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (3b).KN 205

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục I

NỘI DUNG BẮT BUỘC PHẢI THỂ HIỆN TRÊN NHÃN THEO TÍNH CHẤT CỦA HÀNG HÓA

(Kèm theo Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ)

TT	TÊN NHÓM HÀNG HÓA	NỘI DUNG BẮT BUỘC
1	Lương thực	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thông tin cảnh báo (nếu có).
2	Thực phẩm	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần hoặc thành phần định lượng; đ) Thông tin, cảnh báo; e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.
3	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần, thành phần định lượng hoặc giá trị dinh dưỡng; đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; e) Công bố khuyến cáo về nguy cơ (nếu có); g) Ghi cụm từ: "Thực phẩm bảo vệ sức khỏe"; h) Ghi cụm từ: "Thực phẩm này không phải là thuốc, không có tác dụng thay thế thuốc chữa bệnh.
4	Thực phẩm đã qua chiếu xạ	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần hoặc thành phần định lượng; đ) Thông tin cảnh báo; e) Ghi cụm từ: "Thực phẩm đã qua chiếu xạ";

5	Thực phẩm biến đổi gen	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần hoặc thành phần định lượng; đ) Thông tin cảnh báo; e) Ghi cụm từ: "Thực phẩm biến đổi gen" hoặc "biến đổi gen" bên cạnh tên của thành phần nguyên liệu biến đổi gen kèm theo hàm lượng.
6	Đồ uống (trừ rượu):	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần hoặc thành phần định lượng; đ) Thông tin cảnh báo; e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.
7	Rượu	a) Định lượng; b) Hàm lượng etanol; c) Hạn sử dụng (nếu có); d) Hướng dẫn bảo quản (đối với rượu vang); đ) Thông tin cảnh báo (nếu có); e) Mã nhận diện lô (nếu có).
8	Thuốc lá	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Thông tin cảnh báo; d) Hạn sử dụng; đ) Mã số, mã vạch.
9	Phụ gia thực phẩm	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần định lượng; đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; e) Ghi cụm từ: "Phụ gia thực phẩm"; g) Thông tin cảnh báo (nếu có).

10	Vi chất dinh dưỡng	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Thành phần; d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; đ) Ghi cụm từ: "Dùng cho thực phẩm".
11	Nguyên liệu thực phẩm	a) Tên nguyên liệu; b) Định lượng; c) Ngày sản xuất; d) Hạn sử dụng; đ) Hướng dẫn sử dụng và bảo quản.
12	Thuốc, nguyên liệu làm thuốc dùng cho người	a) Thành phần định lượng, hàm lượng, nồng độ hoặc khối lượng dược chất, dược liệu của thuốc, nguyên liệu làm thuốc; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng/hạn dùng; d) Dạng bào chế trừ nguyên liệu làm thuốc; đ) Quy cách đóng gói, tiêu chuẩn chất lượng; e) Số đăng ký hoặc số giấy phép nhập khẩu, số lô sản xuất; g) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn, sức khỏe; h) Hướng dẫn sử dụng trừ nguyên liệu làm thuốc, hướng dẫn (điều kiện) bảo quản.
13	Trang thiết bị y tế	a) Số lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu trang thiết bị y tế; b) Số lô hoặc số sê ri của trang thiết bị y tế; c) Ngày sản xuất, hạn sử dụng: Trang thiết bị y tế tiệt trùng, sử dụng một lần, thuốc thử, chất hiệu chuẩn, vật liệu kiểm soát, hóa chất phải ghi hạn sử dụng. Các trường hợp khác ghi ngày sản xuất hoặc hạn sử dụng; d) Thông tin cảnh báo, hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản, cơ sở bảo hành: Có thể được thể hiện trực tiếp trên nhãn trang thiết bị y tế hoặc ghi rõ hướng dẫn tra cứu các thông tin này trên nhãn trang thiết bị y tế.

14	Mỹ phẩm	a) Định lượng; b) Thành phần hoặc thành phần định lượng; c) Số lô sản xuất; d) Ngày sản xuất hoặc hạn sử dụng/hạn dùng; đ) Với những sản phẩm có độ ổn định dưới 30 tháng, bắt buộc phải ghi ngày hết hạn; e) Hướng dẫn sử dụng trừ khi dạng trình bày đã thể hiện rõ cách sử dụng của sản phẩm; g) Thông tin, cảnh báo.
15	Hoá chất gia dụng	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần hoặc hàm lượng hoạt chất; đ) Số lô sản xuất; e) Số đăng ký lưu hành tại Việt Nam; g) Thông tin cảnh báo; h) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.
16	Thức ăn chăn nuôi	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần định lượng; đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; e) Thông tin cảnh báo (nếu có).
17	Thuốc thú y, vắcxin, chế phẩm sinh học dùng trong thú y	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần định lượng; đ) Hướng dẫn sử dụng, bảo quản; e) Thông tin cảnh báo.
18	Thức ăn thủy sản	a) Định lượng;

		b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần định lượng; đ) Hướng dẫn sử dụng, bảo quản; e) Thông tin cảnh báo (nếu có); g) Số điện thoại (nếu có).
19	Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần định lượng; đ) Hướng dẫn sử dụng, bảo quản; e) Thông tin cảnh báo (nếu có); g) Số điện thoại (nếu có).
20	Thuốc bảo vệ thực vật	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần hàm lượng; đ) Thông tin cảnh báo; e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.
21	Giống cây trồng	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; e) Thông tin cảnh báo (nếu có).
22	Giống vật nuôi	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; đ) Thông tin cảnh báo (nếu có).
23	Giống thuỷ sản	a) Tên giống thủy sản (bao gồm tên thương mại và tên khoa học); b) Tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất, ương dưỡng; c) Số lượng giống thủy sản; d) Chỉ tiêu chất lượng theo Tiêu chuẩn công bố áp dụng;

		đ) Ngày xuất bán; e) Thời hạn sử dụng (nếu có); g) Hướng dẫn vận chuyển, bảo quản và sử dụng; h) Số điện thoại (nếu có).
24	Đồ chơi trẻ em	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Thông tin cảnh báo; d) Hướng dẫn sử dụng; đ) Năm sản xuất.
25	Sản phẩm dệt, may, da, giầy	a) Thành phần hoặc thành phần định lượng; b) Thông số kỹ thuật; c) Thông tin cảnh báo; d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; đ) Năm sản xuất.
26	Sản phẩm nhựa, cao su	a) Định lượng; b) Tháng sản xuất; c) Thành phần; d) Thông số kỹ thuật; đ) Thông tin cảnh báo.
27	Giấy, bìa, cacton	a) Định lượng; b) Tháng sản xuất; c) Thông số kỹ thuật; d) Thông tin cảnh báo.
28	Đồ dùng giảng dạy, đồ dùng học tập, văn phòng phẩm	a) Định lượng; b) Thông số kỹ thuật; c) Thông tin cảnh báo.
29	Ấn phẩm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học, giáo dục, văn học, nghệ thuật, tôn giáo	a) Nhà xuất bản (Nhà sản xuất), nhà in; b) Tên tác giả, dịch giả; c) Giấy phép xuất bản; d) Thông số kỹ thuật (khổ, kích thước, số trang); đ) Thông tin cảnh báo (nếu có).
30	Nhạc cụ	a) Thông số kỹ thuật; b) Thông tin cảnh báo (nếu có).

31	Dụng cụ thể dục thể thao, máy tập thể dục thể thao	a) Định lượng; b) Năm sản xuất; c) Thành phần; d) Thông số kỹ thuật; đ) Hướng dẫn sử dụng; e) Thông tin cảnh báo (nếu có).
32	Đồ gỗ	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; d) Thông tin cảnh báo (nếu có).
33	Sản phẩm sành, sứ, thuỷ tinh	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; d) Thông tin cảnh báo (nếu có).
34	Hàng thủ công mỹ nghệ	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; d) Thông tin cảnh báo (nếu có).
35	Đồ gia dụng, thiết bị gia dụng (không dùng điện)	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; d) Thông tin cảnh báo (nếu có).
36	Bạc	a) Định lượng; b) Thành phần định lượng; c) Thông tin cảnh báo (nếu có).
37	Đá quý	a) Định lượng; b) Thông số kỹ thuật; c) Thông tin cảnh báo (nếu có).
38	Vàng trang sức, mỹ nghệ	a) Hàm lượng; b) Khối lượng; c) Khối lượng vật gắn (nếu có); d) Mã ký hiệu sản phẩm; đ) Thông tin cảnh báo (nếu có).
39	Trang thiết bị bảo hộ lao động, phòng cháy chữa cháy	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất;

		c) Hạn sử dụng; d) Thành phần; đ) Thông số kỹ thuật; e) Thông tin cảnh báo; g) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản;
40	Thiết bị bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, điện, điện tử; Sản phẩm công nghệ thông tin được tân trang, làm mới.	a) Năm sản xuất; b) Thông số kỹ thuật; c) Thông tin cảnh báo; d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; đ) Với sản phẩm công nghệ thông tin được tân trang làm mới phải ghi rõ bằng tiếng Việt là "sản phẩm tân trang làm mới" hoặc bằng tiếng Anh có ý nghĩa tương đương.
41	Máy móc, trang thiết bị cơ khí	a) Định lượng; b) Tháng sản xuất; c) Thông số kỹ thuật; d) Thông tin cảnh báo an toàn; đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.
42	Máy móc, trang thiết bị đo lường, thử nghiệm.	a) Định lượng; b) Tháng sản xuất; c) Thông số kỹ thuật; d) Thông tin cảnh báo; đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.
43	Sản phẩm luyện kim	a) Định lượng; b) Thành phần định lượng; c) Thông số kỹ thuật.
44	Dụng cụ đánh bắt thuỷ sản	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Thông tin cảnh báo (nếu có); d) Số điện thoại (nếu có).
45	Ô tô	a) Tên nhà sản xuất; b) Nhãn hiệu, tên thương mại (Commercial name), mã kiểu loại (Model code); c) Số khung hoặc số VIN; d) Khối lượng bản thân; đ) Số người cho phép chở (đối với xe chở người);

		e) Khối lượng toàn bộ thiết kế; g) Số chứng nhận phê duyệt kiểu (Type Approved) - đối với xe sản xuất lắp ráp trong nước; h) Năm sản xuất; i) Thông tin cảnh báo (nếu có).
46	Rơmooc, sơmi rơmooc	a) Tên nhà sản xuất; b) Nhãn hiệu, tên thương mại (Commercial name), mã kiểu loại (model code); c) Số khung hoặc số VIN; d) Khối lượng bản thân; e) Khối lượng toàn bộ thiết kế; g) Số chứng nhận phê duyệt kiểu (Type Approved) - đối với xe sản xuất lắp ráp trong nước; h) Năm sản xuất; i) Thông tin cảnh báo (nếu có).
47	Mô tô, xe máy	a) Tên nhà sản xuất; b) Nhãn hiệu, tên thương mại (Commercial name), mã kiểu loại (Model code); c) Số khung; d) Khối lượng bản thân; đ) Dung tích xi lanh; g) Số chứng nhận phê duyệt kiểu (Type Approved) - đối với xe sản xuất lắp ráp trong nước; h) Năm sản xuất; i) Thông tin cảnh báo (nếu có).
48	Xe máy chuyên dùng	a) Tên nhà sản xuất; b) Nhãn hiệu, tên thương mại (Commercial name), mã kiểu loại (Model code); c) Số khung; d) Thông số kỹ thuật đặc trưng; đ) Năm sản xuất; e) Thông tin cảnh báo (nếu có).
49	Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ	a) Tên nhà sản xuất; b) Nhãn hiệu, tên thương mại (Commercial name), mã kiểu loại (Model code); c) Khối lượng bản thân; d) Số người cho phép chở; đ) Khối lượng toàn bộ thiết kế;

		e) Số khung hoặc số VIN; g) Số chứng nhận phê duyệt kiểu (Type Approved) - đối với xe sản xuất lắp ráp trong nước; h) Năm sản xuất; i) Thông tin cảnh báo (nếu có).
50	Xe đạp	a) Tên nhà sản xuất; b) Năm sản xuất; c) Thông số kỹ thuật cơ bản; d) Thông tin cảnh báo (nếu có).
51	Phụ tùng của phương tiện giao thông	a) Nhãn hiệu, tên thương mại (Commercial name), mã kiểu loại (Model code) (nếu có); b) Mã phụ tùng (part number); c) Năm sản xuất (nếu có); d) Thông số kỹ thuật (nếu có); đ) Thông tin, cảnh báo (nếu có).
52	Vật liệu xây dựng và trang trí nội thất	a) Định lượng; b) Thông số kỹ thuật; c) Tháng sản xuất; d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; đ) Thông tin cảnh báo (nếu có).
53	Các sản phẩm từ dầu mỏ	a) Định lượng; b) Thành phần; c) Thông tin, cảnh báo; d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.
54	Chất tẩy rửa	a) Định lượng; b) Tháng sản xuất; c) Thành phần hoặc thành phần định lượng; d) Thông tin, cảnh báo; đ) Hướng dẫn sử dụng.
55	Hoá chất	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng (nếu có); d) Thành phần hoặc thành phần định lượng; đ) Mã nhận dạng hóa chất (nếu có);

		e) Hình đồ cảnh báo, từ cảnh báo, cảnh báo nguy cơ (nếu có); g) Biện pháp phòng ngừa (nếu có); h) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.
56	Phân bón	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần hoặc thành phần định lượng; đ) Thông tin cảnh báo; e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản;
57	Vật liệu nổ công nghiệp	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần hoặc thành phần định lượng; đ) Thông tin cảnh báo; e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.
58	Kính mắt	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Thông tin cảnh báo (nếu có); d) Hướng dẫn sử dụng.
59	Đồng hồ	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Thông tin cảnh báo (nếu có); d) Hướng dẫn sử dụng.
60	Bỉm, băng vệ sinh, khẩu trang, bông tẩy trang, bông vệ sinh tai, giấy vệ sinh	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Hướng dẫn sử dụng; d) Thông tin cảnh báo (nếu có); đ) Tháng sản xuất; e) Hạn sử dụng.

61	Bàn chải đánh răng	a)Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Hướng dẫn sử dụng; d) Thông tin cảnh báo (nếu có); đ) Tháng sản xuất.
62	Khăn ướt	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Hướng dẫn sử dụng; d) Thông tin cảnh báo (nếu có); đ) Ngày sản xuất; e) Hạn sử dụng.
63	Máy móc, dụng cụ làm đẹp	a) Thông số kỹ thuật; b) Hướng dẫn sử dụng; c) Thông tin cảnh báo (nếu có); d) Năm sản xuất.
64	Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Hướng dẫn sử dụng; d) Thông tin cảnh báo (nếu có); đ) Ngày sản xuất.
65	Mũ bảo hiểm dùng cho người đi mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện, xe đạp máy (gọi tắt là mũ bảo hiểm)	a) Cỡ mũ; b) Tháng, năm sản xuất; c) Kiểu mũ (Model); d) Định lượng; đ) Hướng dẫn sử dụng; e) Ghi cụm từ: "Mũ bảo hiểm dùng cho người đi mô tô, xe máy"; g) Thông tin cảnh báo (nếu có).
66	Xe đạp điện, xe máy điện, xe đạp máy	a) Nhãn hiệu; b) Loại Model; c) Tự trọng (Khối lượng bản thân); d) Thông số kỹ thuật; đ) Năm sản xuất; e) Hướng dẫn sử dụng; g) Thông tin cảnh báo (nếu có).

Phụ lục II

QUY ĐỊNH CÁCH GHI ĐỊNH LƯỢNG CỦA HÀNG HOÁ

(Kèm theo Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ)

1. Cách thể hiện một số đơn vị đo được dùng để ghi định lượng trên nhãn hàng hoá

STT	ĐƠN VỊ ĐO	CÁCH THỂ HIỆN
1	Đơn vị đo khối lượng	kilôgam (kg), gam (g), miligam (mg), microgam (µg).
2	Đơn vị đo thể tích	lít (l), mililít (ml); microlít (µl).
3	Trường hợp hàng hoá ở trạng thái rắn thì dùng đơn vị đo thể tích	mét khối (m^3), decimét khối (dm^3), centimét khối (cm^3), milimét khối (mm^3).
4	Đơn vị đo diện tích	mét vuông (m^2), decimét vuông (dm^2), centimét vuông (cm^2), milimét vuông (mm^2).
5	Đơn vị đo độ dài	mét (m), decimét (dm), centimét (cm), milimét (mm).

Ghi đơn vị đo định lượng trên nhãn hàng hóa bằng tên đầy đủ hoặc ký hiệu của đơn vị đo.

2. Cách ghi định lượng của hàng hóa

TT	TRẠNG THÁI, DẠNG HOẶC LOẠI HÀNG HOÁ	CÁCH GHI
1	- Hàng hoá dạng rắn, khí. - Hàng hoá là hỗn hợp rắn và lỏng. - Hàng hoá là khí nén.	- Khối lượng tịnh. - Khối lượng tịnh hỗn hợp và khối lượng chất rắn. - Khối lượng tịnh của khí nén và khối lượng tịnh của bình áp lực (hoặc khối lượng tịnh của khí nén và tổng khối lượng của khí nén, bình áp lực).
2	- Hàng hoá dạng nhão, keo sệt. - Hàng hoá dạng nhão có trong các bình phun.	- Khối lượng tịnh hoặc thể tích thực. - Khối lượng tịnh gồm cả chất nhão và chất tạo áp lực phun.

3	- Hàng hoá dạng lỏng. - Hàng hoá dạng lỏng trong các bình phun.	- Thể tích thực ở 20 °C. - Thể tích thực ở 20 °C gồm cả chất lỏng và chất tạo áp lực phun.
4	Thuốc dùng cho người; thuốc thú y; thuốc bảo vệ thực vật: - Dạng viên; - Dạng bột; - Dạng lỏng; - Thuốc kích dục cho cá đẻ.	- Số lượng viên, khối lượng 1 viên. - Khối lượng tịnh. - Thể tích thực. - Đơn vị Quốc tế UI hoặc IU. - Số bào tử.
5	Giống cây trồng: Hạt giống.	- Khối lượng tịnh.
6	Giống thuỷ sản	- Lượng tế bào; - Số con hoặc số cá thể; - Khối lượng tịnh.
7	Hàng hoá là vật phẩm gồm nhiều cỡ khác nhau theo kích thước bề mặt của chúng.	Kích thước bề mặt: chiều dài và chiều rộng hoặc đường kính hoặc đường chéo.
8	Hàng hoá dạng lá xếp theo tấm.	Độ dày, diện tích hoặc (chiều dài) x (chiều rộng) của 1 tấm.
9	Hàng hoá dạng lá xếp theo cuộn.	Độ dày, chiều rộng của lá và chiều dài hoặc khối lượng tịnh của 1 cuộn.
10	Hàng hoá dạng sợi, dạng thanh. - Nếu sợi, thanh được tạo thành từ nhiều sợi nhỏ hơn. - Nếu sợi, thanh có vỏ bọc.	Tiết diện hoặc những thông số tương đương (những thông số có thể suy ra được tiết diện đó) và độ dài hoặc khối lượng tịnh của sợi, của thanh. - Ghi tiết diện/sợi, số lượng sợi và chiều dài hoặc khối lượng tịnh của sợi hoặc thanh. - Ghi thêm chiều dày lớp vỏ bọc.
11	Đường ống.	Đường kính ngoài và đường kính trong hoặc độ dày và chiều dài của ống.
12	Lưới tấm.	Chiều dài kéo căng, chiều ngang kéo căng hoặc số mắt lưới chiều ngang và khối lượng tịnh.
13	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, vật dụng.	Kích thước của khối sản phẩm, hàng hoá đó.

Phụ lục III

QUY ĐỊNH CÁCH GHI NGÀY SẢN XUẤT, HẠN SỬ DỤNG VÀ MỐC THỜI GIAN KHÁC CỦA HÀNG HOÁ

(Kèm theo Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ)

1. Cách ghi ngày sản xuất, hạn sử dụng

STT	TRƯỜNG HỢP	CÁCH GHI
1	Cách ghi ngày, tháng, năm đối với ngày sản xuất, hạn sử dụng, hạn bảo quản quy định tại Điều 14 Nghị định này. Giữa ngày, tháng, năm có thể dùng dấu chấm (.), dấu gạch chéo (/), dấu gạch ngang (-) hoặc dấu cách ( ).	- NSX: 020416 HSD: 021018; hoặc - NSX 02 04 16 HSD 02 10 18; hoặc - NSX: 02042016 HSD: 02102018; hoặc - NSX: 02042016 HSD: 02 10 2018; hoặc - NSX: 02/04/16 HSD: 02/10/18; hoặc - NSX: 020416 HSD: 30 tháng; hoặc - NSX: 020416 HSD: 30 tháng kể từ NSX. - HSD: 021018 NSX 30 tháng trước HSD - NSX: 160402 (năm/ tháng/ngày) - HSD: 181002 (năm/ tháng/ngày)
2	Trường hợp không ghi được chữ "NSX", "HSD" cùng với chữ số chỉ ngày, tháng, năm thì phải hướng dẫn trên nhãn.	Ví dụ: ở đáy bao bì ghi thời gian sản xuất và hạn sử dụng là "020416 021018" thì trên nhãn phải ghi như sau: "Xem NSX, HSD ở đáy bao bì".

3	Trường hợp trên nhãn ghi bằng tiếng nước ngoài "NSX", "HSD" thì phải hướng dẫn trên nhãn.	Ví dụ: Ở bao bì ghi ngày sản xuất và hạn sử dụng là "MFG 020416 EXP 021018" thì trên nhãn phải ghi như sau: NSX, HSD xem "MFG" "EXP" trên bao bì.
4	Quy định ghi tháng sản xuất thì ghi số chỉ tháng và số chỉ năm.	Ví dụ: Sản xuất tháng 2 năm 2006, trên nhãn ghi là "SX 02/16" hoặc "SX 02/2016" hoặc "Sản xuất tháng 02 năm 2016".
5	Quy định ghi năm sản xuất thì phải ghi cả 4 chữ số chỉ năm.	Sản xuất năm 2016 thì trên nhãn ghi là "Sản xuất năm 2016" hoặc "Năm sản xuất: 2016".
6	Hạn sử dụng theo quy định tại khoản 11 Điều 3 của Nghị định /2017/NĐ-CP còn được thể hiện bằng: Hạn sử dụng cuối cùng (Expiration date hoặc use by dates) và hạn sử dụng tốt nhất (Best if used by dates hoặc Best before dates).	- Hạn sử dụng cuối cùng (Expiration date hoặc use by dates) ghi như hạn sử dụng và được viết tắt là "HSD" theo trường hợp 1, 2, 3 Mục này. - Hạn sử dụng tốt nhất (Best before dates) phải ghi đầy đủ cả cụm từ là "Sử dụng tốt nhất trước...". Việc ghi mốc thời gian sau cụm từ "Sử dụng tốt nhất trước" theo quy định tại trường hợp 1, 2 hoặc 3 Mục này.

2. Cách ghi mốc thời gian khác của hàng hóa

STT	LOẠI HÀNG HOÁ	MẶT HÀNG	CÁCH GHI
1	Lương thực	Nông sản, ngũ cốc.	Vụ thu hoạch hoặc ngày bao gói.
2	Thực phẩm	Thực phẩm đông lạnh nhập khẩu.	Ngày sản xuất là ngày cấp đông lần đầu tiên của sản phẩm. Hạn sử dụng là ngày được nhà sản xuất tại nước xuất khẩu ghi trên bao bì hàng hóa xuất khẩu.

3	Thuốc dùng cho người	Thuốc dùng cho người. Nếu là thuốc pha chế theo đơn.	Ngày bắt đầu sản xuất. Ghi thêm ngày pha chế.
4	Thuốc bảo vệ thực vật	Thuốc bảo vệ thực vật.	Ngày sản xuất.
5	Giống cây trồng; giống vật nuôi	Giống cây trồng, vật nuôi.	Ngày xuất xưởng hoặc ngày xuất bán.
6	Các sản phẩm từ dầu mỏ	Khí đồng hành và khí hydrocarbon khác.	Ngày kiểm tra xuất xưởng.

Phụ lục IV

QUY ĐỊNH CÁCH GHI VỀ THÀNH PHẦN, THÀNH PHẦN ĐỊNH LƯỢNG CỦA HÀNG HOÁ

(Kèm theo Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ)

1. Cách ghi thành phần, thành phần định lượng thực hiện theo quy định tại Điều 16 của Nghị định này.

STT	TRƯỜNG HỢP	CÁCH GHI
1	Lượng nước đưa thêm vào làm nguyên liệu để sản xuất, chế biến và tồn tại trong sản phẩm, hàng hoá	Ghi là một thành phần của hàng hoá đó.
2	Trường hợp tên của thành phần được ghi trên nhãn hàng hoá để gây sự chú ý đối với hàng hóa thì thành phần đó bắt buộc phải ghi định lượng.	Ví dụ: Trên nhãn ghi riêng cụm từ "Hàm lượng Can xi cao" thì phải ghi hàm lượng Can xi là bao nhiêu.
3	Đồ gia dụng kim khí, đồ dùng được chế tạo từ một loại nguyên liệu chính quyết định giá trị sử dụng thì phải ghi tên thành phần nguyên liệu chính cùng với tên hàng hoá và không phải ghi thành phần và thành phần định lượng.	Ví dụ: Hàng hoá có tên ghi trên nhãn là chậu nhựa, giày da, chiếu trúc, ghế sắt, khăn giấy, đệm cao su, bình sứ thì không phải ghi thành phần và thành phần định lượng.

2. Cách ghi khác về thành phần, thành phần định lượng của hàng hóa

LOẠI HÀNG HOÁ	MẶT HÀNG	CÁCH GHI
Thực phẩm	Thực phẩm thuỷ sản: Nếu bổ sung nguyên liệu khác, phụ gia thực phẩm.	Ghi thêm thành phần định lượng của nguyên liệu khác, phụ gia thực phẩm tương ứng.
Phụ gia thực phẩm	Chất phụ gia thực phẩm. - Nếu phụ gia thực phẩm có hai hoặc nhiều chất phụ gia trong cùng 1 bao gói.	- Liệt kê đầy đủ theo thứ tự tỷ lệ khối lượng của chúng trong bao gói.

Thức ăn chăn nuôi	- Nếu có bổ sung chất phi dinh dưỡng để phòng bệnh. - Nếu là thức ăn tổng hợp. - Nếu là thức ăn bổ sung.	Thành phần định lượng chính. - Ghi thêm thành phần chất phi dinh dưỡng. - Ghi thêm hàm lượng protein, lipit, tro, xơ, độ ẩm, độ hoà tan. - Ghi thêm hàm lượng các chất bổ sung.
Dược liệu	Dược liệu.	Khối lượng của dược liệu.
Thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học dùng trong thú y	Thuốc thú y.	Thành phần, thành phần định lượng hoạt chất.
Thuốc thú y thuỷ sản, chế phẩm sinh học dùng trong thủy sản	Thuốc thú y thủy sản	Công thức cấu tạo hoặc thành phần cấu tạo.
Thuốc bảo vệ thực vật	Thuốc bảo vệ thực vật.	Thành phần định lượng các loại hoạt chất, hàm lượng dung môi (nếu làm thay đổi độ độc của thuốc).
Sản phẩm dệt, may, da giày	Hàng may mặc. - Nếu có nhiều lớp.	Thành phần định lượng chính của vật liệu. - Ghi thành phần định lượng chính của từng lớp.
Đồ gỗ	- Gỗ xẻ cùng một loài cây. - Gỗ xẻ từ nhiều loài cây.	- Tên loài. - Nhóm gỗ.
	Sản phẩm gỗ dân dụng.	Tên gỗ.
Sản phẩm luyện kim	- Thép. - Kim loại. - Quặng.	- Mác thép. - Loại, độ tinh khiết (% kim loại). - Hàm lượng quặng (% khối lượng).
Các sản phẩm từ dầu mỏ	Khí đồng hành và khí hydrocarbon khác.	Thành phần khí (% thể tích).
Hoá chất	- Hóa chất. - Hoá chất chứa trong bình chịu áp lực.	- Công thức hoá học, công thức cấu tạo, thành phần định lượng. - Ghi thêm dung lượng nạp.
Phân bón	Phân bón.	Thành phần định lượng.

Phụ lục V

QUY ĐỊNH CÁCH GHI KHÁC VỀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT, THÔNG TIN, CẢNH BÁO VỆ SINH, AN TOÀN CỦA HÀNG HOÁ

(Kèm theo Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ)

LOẠI HÀNG HOÁ	MẶT HÀNG	CÁCH GHI
Phụ gia thực phẩm	Chất phụ gia thực phẩm.	Ghi cụm từ "Dùng cho thực phẩm".
Thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học dùng trong thuốc thú y	Thuốc thú y. - Nếu là thuốc độc bảng A. - Nếu là thuốc độc bảng B. - Nếu là thuốc dùng ngoài da.	Tác dụng chính, tác dụng phụ, số đăng ký, số lô sản xuất và cụm từ "Chỉ dùng cho thú y". - Ghi thêm cụm từ (chữ màu đen): "Không dùng quá liều quy định". - Ghi thêm cụm từ (chữ màu đỏ): "Không dùng quá liều quy định". - Ghi thêm cụm từ: "Chỉ được dùng ngoài da".
Thuốc bảo vệ thực vật	Thuốc bảo vệ thực vật.	Số đăng ký sử dụng, số KCS, thông tin về độc tố, cảnh báo và chỉ dẫn cách phòng nhiễm độc, chỉ dẫn cấp cứu khi ngộ độc.
Giống vật nuôi; giống thuỷ sản	Giống thủy sinh	Chiều dài, đường kính thân chính, giai đoạn phát triển.
	Giống vật nuôi. - Nếu là gia cầm hướng trứng. - Nếu là gia cầm hướng thịt. - Nếu là giống lợn thịt. - Nếu là lợn nái.	Cấp giống, chỉ tiêu năng suất, đặc trưng cho giống. - Ghi thêm năng suất trứng/năm. - Ghi thêm khối lượng đạt được/đơn vị thời gian. - Ghi thêm khả năng tăng trọng, mức độ tiêu tốn thức ăn, độ dầy mỡ lưng. - Ghi thêm số con đẻ ra/lứa, số lứa/năm.
	Giống động vật thuỷ sản: - Giống nuôi. - Trứng Artermia.	- Số ngày tuổi, chiều dài con giống. - Số lượng trứng/g, tỷ lệ nở con (%)
	- Giống bố mẹ.	- Khối lượng, giai đoạn phát dục.

Sản phẩm luyện kim	- Hợp kim.	- Chỉ tiêu đặc trưng để phân biệt, có tính chất quyết định tới mục đích sử dụng.
Dụng cụ đánh bắt thuỷ sản	- Lưới đánh bắt thuỷ sản. - Sợi và dây dùng đánh bắt thuỷ sản.	- Màu sắc, độ thô (Tex), độ bền đứt khô (N), kích thước mắt lưới. - Đường kính, độ thô (Tex), độ bền đứt khô (N), độ săn (vòng xoắn/m).
Hoá chất	Hóa chất. - Nếu là hoá chất dễ cháy, nổ, độc hại, ăn mòn. - Nếu là hoá chất chứa trong bình chịu áp lực.	Chỉ tiêu chất lượng đặc trưng. - Ghi thêm cảnh báo tương ứng. - Ghi thêm số hiệu bình, dung lượng nạp, người nạp, cảnh báo nguy hại.
Phân bón	Phân bón. - Nếu là phân vi sinh.	- Ghi thêm chủng, số lượng vi sinh vật.
Vật liệu nổ công nghiệp	Vật liệu nổ công nghiệp.	Các chỉ tiêu chất lượng chính và khả năng sử dụng trong hoạt động công nghiệp.